Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4101.90.10

Mã HS	4101.90.10
Mô tả hàng hóa	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ / - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: / - - Đã được chuẩn bị để thuộc
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	05/11/2026 07:35:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/41019010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6615
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6615
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6615
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6615
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0	0%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6615
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6615
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6615

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6412
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6367
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6367
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6367
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6367
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6367
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6367
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6417
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6417
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6417
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6417
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6417
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6415
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6415
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6415
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6415
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6415
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6415
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6419
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6373
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6375
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6375
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6375
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6375
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6375
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6375
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6395
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6395
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6395
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6395
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6395
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6395
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6448
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6448
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6448
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6448

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6448
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6448
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6430
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6430
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6430
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6430
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6430
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6430
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D823
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E823
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6438
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6438
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6438
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6438
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6438
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6438
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6431
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6431
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6431
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6431
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6431
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6431
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6433
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6433
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6433
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6433
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6433
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6397
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6397
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6397
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6397
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6397
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6397
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6397
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6430
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6430
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6430
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6430
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6430
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6430
RCEP B	2022	2022	0	B!D6430
RCEP B	2023	2023	0	B!E6430
RCEP B	2024	2024	0	B!F6430
RCEP B	2025	2025	0	B!G6430
RCEP B	2026	2026	0	B!H6430
RCEP B	2027	2027	0	B!I6430
RCEP C	2022	2022	0	C!D6430
RCEP C	2023	2023	0	C!E6430
RCEP C	2024	2024	0	C!F6430
RCEP C	2025	2025	0	C!G6430
RCEP C	2026	2026	0	C!H6430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6430
RCEP D	2022	2022	0	D!D6430
RCEP D	2023	2023	0	D!E6430
RCEP D	2024	2024	0	D!F6430
RCEP D	2025	2025	0	D!G6430
RCEP D	2026	2026	0	D!H6430
RCEP D	2027	2027	0	D!I6430
RCEP E	2022	2022	0	E!D6433
RCEP E	2023	2023	0	E!E6433
RCEP E	2024	2024	0	E!F6433
RCEP E	2025	2025	0	E!G6433
RCEP E	2026	2026	0	E!H6433
RCEP E	2027	2027	0	E!I6433
RCEP F	2022	2022	0	F!D6430
RCEP F	2023	2023	0	F!E6430
RCEP F	2024	2024	0	F!F6430
RCEP F	2025	2025	0	F!G6430
RCEP F	2026	2026	0	F!H6430
RCEP F	2027	2027	0	F!I6430
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5945
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5945
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5945
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5945

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4101.90 có 2 dòng thuế; dòng 4101.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đã được chuẩn bị để thuộc.	4101.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4101.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4101.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6615), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.